Nguyễn Duy Hà
Digitally signed by Nguyễn Duy Hà
DN: C=VN, CN=Nguyễn Duy Hà, L=Tp. Thanh Hóa, O=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA, ST=THANH HÓA, UID=CCCD:038067031354, title=Trưởng ban kiểm soát
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.14 16:49:02+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.0

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU – NGK – HÀ NỘI

CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI - THANH HOÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ III - NĂM 2026

Thanh hóa , tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**302,955,533,910**	**234,115,120,467**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**40,928,698,124**	**31,042,584,553**
1. Tiền	111		40,928,698,124	18,971,242,087
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12,071,342,466
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**101,878,947,946**	**6,212,374,247**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	101,878,947,946	6,212,374,247
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**113,275,359,363**	**135,382,778,100**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	57,089,702,612	118,997,744,905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,764,293,726	5,504,134,196
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	54,342,251,680	14,108,696,452
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(4,920,888,655)	(3,227,797,453)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**46,872,528,477**	**61,477,383,567**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	46,872,528,477	61,477,383,567
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**68,756,217,339**	**64,090,367,762**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10,000,000**	**10,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215		10,000,000	10,000,000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**43,820,167,601**	**41,150,219,712**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.8**	**39,669,457,838**	**36,793,884,949**
- Nguyên giá	222		569,576,219,335	560,831,231,374
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(529,906,761,497)	(524,037,346,425)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-

ÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TiẾP THEO)

`ại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	**4,150,709,763**	**4,356,334,763**
- Nguyên giá	228		**8,262,859,922**	8,262,859,922
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(4,112,150,159)	(3,906,525,159)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5,131,744,087**	**2,876,033,325**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7b	5,131,744,087	2,876,033,325
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.2b	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**19,794,305,651**	**20,054,114,725**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	**19,210,753,219**	19,418,031,933
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		583,552,432	636,082,792
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**371,711,751,249**	**298,205,488,229**

ÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TiẾP THEO)

`ại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**219,525,546,919**	**150,175,442,039**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**202,390,414,465**	**136,317,622,685**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	35,091,294,650	7,156,229,872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,173,290,571	32,424,119,736
3. Phải trả cổ tức , lợi nhuận	313		557,394,580	603,399,565
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	50,265,105,560	21,977,317,907
5. Phải trả người lao động	315		17,146,201,642	12,897,139,163
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	135,762,570
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15a	90,878,524,009	54,831,249,858
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	-	5,000,000,000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,278,603,453	1,292,404,014
II. Nợ dài hạn	**330**		**17,135,132,454**	**13,857,819,354**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	312,904,575	312,904,575
3. Phải trả dài hạn khác	338	V.15b	16,822,227,879	13,544,914,779
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**152,186,204,330**	**148,030,046,190**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
2. Thặng dư vốn	412		4,078,650,000	4,078,650,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		390,000,000	390,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,425,742,547	19,425,742,547
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**14,046,111,783**	**9,889,953,643**
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		8,482,354,204	5,626,211,704
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5,563,757,579	4,263,741,939
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**371,711,751,249**	**298,205,488,229**

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Đoàn Thị Như Hoa	Phùng Sỹ Hữu	Vũ Đình Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**546,421,286,452**	**476,065,679,951**	**1,522,961,545,870**	**1,262,850,825,059**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	**21,820,445,508**	13,442,769,628	54,865,593,377	28,765,994,387
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	**10**		**524,600,840,944**	**462,622,910,323**	**1,468,095,952,493**	**1,234,084,830,672**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	479,822,374,222	425,156,064,506	1,351,044,996,607	1,149,699,996,997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**20**		**44,778,466,722**	**37,466,845,817**	**117,050,955,886**	**84,384,833,675**
6. Lãi /lỗ của hoạt động bán , thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	995,386,792	392,705,841	1,176,752,900	**957,044,822**
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	-	-	10,857,534	64,508,209
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	*10,857,534*	64,508,209
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	47,496,093,681	39,344,113,750	133,687,035,798	107,356,842,039
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	16,506,421,995	12,095,766,753	39,411,418,796	32,926,595,005
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	**30**		**(18,228,662,162)**	**(13,580,328,845)**	**(54,881,603,342)**	**(55,006,066,756)**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	21,559,770,765	24,512,335,485	62,202,628,873	62,357,442,715
13. Chi phí khác	32	VI.7	27,383,128	2,509,548,533	208,131,388	3,040,970,002
14. Lợi nhuận khác	**40**		**21,532,387,637**	**22,002,786,952**	**61,994,497,485**	**59,316,472,713**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3,303,725,475**	**8,422,458,107**	**7,112,894,143**	**4,310,405,957**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VI.10	657,076,919	1,039,217,706	1,496,606,204	1,292,660,232
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		17,510,120	17,510,120	52,530,360	52,530,360
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	**60**		**2,629,138,436**	**7,365,730,281**	**5,563,757,579**	**2,965,215,365**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**107**	**561**	**364**	**176**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**107**	**561**	**364**	**176**

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Đoàn Thị Như Hoa	Phùng Sỹ Hữu	Vũ Đình Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**7,112,894,143**	**4,310,405,957**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,349,948,657	6,258,535,456
- Các khoản dự phòng	03		1,693,091,202	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư , tài chính	05		(1,134,627,354)	(1,260,226,640)
- Chi phí lãi vay	06		10,857,534	64,508,209
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**14,032,164,182**	**9,373,222,982**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		20,414,327,535	(70,232,442,711)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		14,604,855,090	25,809,343,507
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		72,503,877,456	16,523,787,663
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		207,278,714	(6,854,066,211)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,857,534)	(64,508,209)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(590,573,234)	(1,466,854,410)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		428,363,387	273,946,666
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(849,763,387)	(584,446,666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		**120,739,672,209**	**(27,222,017,389)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,275,607,308)	**(1,162,378,324)**
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,416,667	303,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107,000,000,000)	(10,114,684,932)
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,000,000,000	32,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		466,636,988	1,268,734,613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		**(105,807,553,653)**	**22,294,853,175**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
1. Tiền thu từ đi vay	33		3,800,000,000	9,604,647,124
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8,800,000,000)	(9,604,647,124)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46,004,985)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(5,046,004,985)**	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9,886,113,571	(4,927,164,214)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,042,584,553	44,509,710,192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		40,928,698,124	39,582,545,978

- 0

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Đoàn Thị Như Hoa	Phùng Sỹ Hữu	Vũ Đình Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quí III - NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là ''Công ty'') được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi . Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 15 tháng 07 năm 2025

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phi khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	1,005,061,093	3,121,383,350
Tiền gửi gửi không kì hạn	39,923,637,031	15,849,858,737
Các khoản tương đương tiền (*)		12,000,000,000
Dự tính lãi tiền gửi 3T		71,342,466
Cộng	**40,928,698,124**	**31,042,584,553**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2026		01/01/2026	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn (có kì hạn dưới 1 năm)				
Ngân hàng TMCP Công thương VN	59,000,000,000	59,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng VCB CN TH	21,000,000,000	21,000,000,000		
Ngân hàng TMCP NN & PT NN TH	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000
Ngân hàng VIB	20,000,000,000	20,000,000,000		
Dự tính lãi tiền gửi có kì hạn	778,947,946	778,947,946	112,374,247	112,374,247
Cộng	**101,878,947,946**	**101,878,947,946**	**6,212,374,247**	**6,212,374,247**

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22,465,257,577	52,245,916,152
Công ty TNHH TM thực phẩm & đồ uống Thái Bình Dương	-	56,926,282,616
Công ty TNHH TM và DV Tuấn Chung	9,833,283,137	3,684,517,609
Phải thu khách hàng khác	24,791,161,898	6,141,028,528
Cộng	**57,089,702,612**	**118,997,744,905**
b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22,465,257,577	52,245,916,152
Cộng	**22,465,257,577**	**52,245,916,152**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	**54,342,251,680**	-	**14,108,696,452**	-
Ký cược, ký quỹ vỏ chai tổng công ty	13,695,898,100	-	7,385,716,600	-
Phải thu hỗ trợ bán hàng TCT (tạm tính)	31,031,751,115	-		-
Phải thu khác	9,614,602,465	-	6,722,979,852	-
b/ Dài hạn	**10,000,000**	-	**10,000,000**	-
Phải thu cty Điện lực Nghệ An	10,000,000		10,000,000	-
Cộng ngắn và dài hạn	**54,352,251,680**	-	**14,118,696,452**	-

*** Phải thu bên liên quan :**

(Kí cược vỏ két Tổng công ty)	**13,695,898,100**	**7,385,716,600**
CP Hỗ trợ bán hàng cho TCTY	31,031,751,115	0

5. Nợ xấu

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4,920,888,655	-		3,227,797,453	-	

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26,305,290,907	-	26,395,838,869	-
Công cụ, đụng cụ	1,140,482,841	-	933,993,020	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,744,123,163	-	9,759,716,381	-
Sản phẩm	3,941,351,037	-	3,801,877,438	-
Hàng hoá	4,741,280,529		20,585,957,859	
Cộng	**46,872,528,477**	-	**61,477,383,567**	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2026	01/01/2026
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454	329,785,454
Cải tạo nâng cấp hệ thống PCCC	2,397,500,577	72,789,815
Đầu tư máy lắp két tự động		69,000,000
Dự án cải tạo hệ thống thu gom nước thải tách nước mưa	2,404,458,056	2,404,458,056
Cộng	**5,131,744,087**	**2,876,033,325**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**80,583,087,723**	**449,436,326,444**	**24,075,609,272**	**6,736,207,935**	**560,831,231,374**
Số tăng trong kỳ	-	1,590,320,000	7,166,561,546	263,015,000	9,019,896,546
- Mua trong kỳ	-	*1,590,320,000*	*2,597,561,546*	263,015,000	4,450,896,546
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-		4,569,000,000		4,569,000,000
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	274,908,585	-	-	274,908,585
- Thanh lý, nhượng bán	-	*274,908,585*			274,908,585
Số dư cuối kỳ	**80,583,087,723**	**450,751,737,859**	**31,242,170,818**	**6,999,222,935**	**569,576,219,335**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**68,711,379,759**	**428,365,600,390**	**21,306,125,390**	**5,654,240,886**	**524,037,346,425**
Số tăng trong kỳ	***1,127,064,599***	***3,434,336,143***	***1,214,820,643***	***368,102,272***	***6,144,323,657***
- Khấu hao trong kỳ	*1,127,064,599*	*3,434,336,143*	*1,214,820,643*	*368,102,272*	6,144,323,657
- Khấu hao TSCĐ từ Quĩ phúc lợi					-
Số giảm trong kỳ	-	***274,908,585***	-	-	274,908,585
- Thanh lý, nhượng bán	-	*274,908,585*	-	-	274,908,585
- Giảm khác	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ	**69,838,444,358**	**431,525,027,948**	**22,520,946,033**	**6,022,343,158**	**529,906,761,497**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**11,871,707,964**	**21,070,726,054**	**2,769,483,882**	**1,081,967,049**	**36,793,884,949**
Tại ngày cuối kỳ	**10,744,643,365**	**19,226,709,911**	**8,721,224,785**	**976,879,777**	**39,669,457,838**
TSCĐ hết khấu hao vẫn SD	**42,074,681,705**	**391,210,953,191**	**11,999,194,704**	**5,139,560,979**	**450,424,390,579**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**3,752,531,000**	**4,510,328,922**	**8,262,859,922**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	**3,752,531,000**	**4,510,328,922**	**8,262,859,922**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**0**	**3,906,525,159**	**3,906,525,159**
Số tăng trong kỳ	-	205,625,000	**205,625,000**
- Khấu hao trong kỳ		205,625,000	**205,625,000**
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	-	**4,112,150,159**	**4,112,150,159**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**3,752,531,000**	**603,803,763**	**4,356,334,763**
Tại ngày cuối kỳ	**3,752,531,000**	**398,178,763**	**4,150,709,763**

** Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *3,565,328,922*

10. Chi phí chờ phân bổ	30/09/2026	01/01/2026
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	**19,210,753,219**	**19,418,031,933**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	6,634,742,518	5,973,029,657
Bao bì vỏ két , pallet	12,403,527,728	13,027,272,374
Sửa chữa lớn tài sản cố định	172,482,973	417,729,902
Cộng	**19,210,753,219**	**19,418,031,933**

11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	3,800,000,000	8,800,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	**3,800,000,000**	**8,800,000,000**	-	-

Chi tiết : Đầu kì nợ NH VCB Thanh Hóa 5 tỷ; trong kì vay NH CTSS 3,8 tỷ ; cuối kì đã trả hết khoản vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**35,091,294,650**	**35,091,294,650**	**7,156,229,872**	**7,156,229,872**
Công ty TNHH DVTM Sơn Nhi	1,643,822,800	1,643,822,800		-
Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	1,848,478,002	1,848,478,002	1,492,978,001	1,492,978,001
Công ty TNHH Baosteel can making (Huế Việt Nam)	1,720,741,807	1,720,741,807	2,339,263,173	2,339,263,173
Công ty CP bao bì Habeco	-	-	64,168,416	64,168,416
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	549,741,600	549,741,600		-
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị	16,200,000	16,200,000	17,059,118	17,059,118
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	21,356,270,094	21,356,270,094	-	-
Phải trả đối tượng khác	7,956,040,347	7,956,040,347	3,242,761,164	3,242,761,164
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	**312,904,575**	**312,904,575**	**312,904,575**	**312,904,575**
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	62,053,646	62,053,646	62,053,646	62,053,646
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	**35,404,199,225**	**35,404,199,225**	**7,469,134,447**	**7,469,134,447**

	30/09/2026	01/01/2026
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	**21,922,211,694**	**81,476,101**
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị	16,200,000	17,307,685
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	549,741,600	-
Công ty CP Bao bì Habeco	-	64,168,416
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	21,356,270,094	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3,543,872,095	42,896,690,671	25,501,101,012	20,939,461,754
Thuế TNDN	329,871,179	1,496,606,204	590,573,234	1,235,904,149
Thuế TNCN	59,175,550	523,318,377	342,102,554	240,391,373
Thuế TTĐB	18,044,399,083	217,479,225,025	209,891,301,650	25,632,322,458
Thuế đất phi NN, tiền thuê đất	0	4,384,151,376	2,167,125,550	2,217,025,826
Thuế khác	-	96,276,140	96,276,140	0
Cộng	**21,977,317,907**	**266,876,267,793**	**238,588,480,140**	**50,265,105,560**
b/ Phải thu				
Thuế TNCN	0			-
Cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a/ Ngắn hạn		
Chi phí nhân viên		135,762,570
Cộng ngắn và dài hạn	-	**135,762,570**

15. Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	644,266,561	75,454,329
Phải trả tiền Cược chai két	33,957,700,200	32,187,901,800
Tiền bản quyền + cược vỏ két TCT CP Bia rượu -NGK HN	14,359,380,031	7,414,803,350
Phải trả hỗ trợ khách hàng	4,540,808,117	571,129,800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,376,369,100	14,581,960,579
Cộng	**90,878,524,009**	**54,831,249,858**
* **Phải trả bên liên quan :**		
(Tiền bản quyền + cược vỏ két TCT CP Bia rượu -NGK HN	**14,359,380,031**	**7,414,803,350**
b/ Dài hạn		-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10,870,883,733	7,593,570,633
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	722,002,788	722,002,788
Cộng	**16,822,227,879**	**13,544,914,779**

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

c/ **Số nợ quá hạn chưa thanh toán**	**5,229,341,358**	**5,229,341,358**
17 **Cổ tức, lợi nhuận phải trả**	**557,394,580**	**603,399,565**

16 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
Công ty CP SXTM và DV kỹ thuật Hưng Phát		1,461,456,000
Công ty CP đầu tư LUST.H		985,881,623
Công ty TNHHTOYOTA Thanh Hóa	3,480,000,000	
Công ty CP thanh máy Miền Trung	574,797,600	
Công ty CPDL& DV Xuyên Việt	1,200,000,000	
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh		1,077,808,330
Tổng công ty CP Bia rượu NGK HN	0	912,460,303
Trả trước cho người bán khác	1,509,496,126	1,066,527,940
Cộng	**6,764,293,726**	**5,504,134,196**

17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn :	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH TM Phương Mai		6,499,078,185
Công ty TNHH Xuân Quang		2,886,439,773
Công ty TNHH TM và DV Dương Bách	634,126,000	2,864,972,333
Công ty TNHH DV và TM Sơn Huệ	51,941,262	3,199,169,013
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LOAN HÙNG	968,580,000	520,080,000
CÔNG TY TNHH MINH THÔNG RB	1,678,984,800	
Đối tượng khác	2,839,658,509	16,454,380,432
	6,173,290,571	**32,424,119,736**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**114,245,700,000**	**4,078,650,000**	**19,425,742,547**	**390,000,000**	**9,437,810,418**	**147,577,902,965**
Lãi trong kỳ năm trước					4,263,741,939	**4,263,741,939**
Chia cổ tức					(2,856,142,500)	**(2,856,142,500)**
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					(289,000,000)	**(289,000,000)**
Trích Quí khen thưởng , phúc lợi					(666,456,214)	**(666,456,214)**
Tăng / giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	**114,245,700,000**	**4,078,650,000**	**19,425,742,547**	**390,000,000**	**9,889,953,643**	**148,030,046,190**
Giảm vốn trong năm						-
Lãi trong kỳ					5,563,757,579	5,563,757,579
Chia cổ tức						-
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					(377,000,000)	(377,000,000)
Trích Quí khen thưởng , phúc lợi					(1,030,599,439)	(1,030,599,439)
Tăng / giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**114,245,700,000**	**4,078,650,000**	**19,425,742,547**	**390,000,000**	**14,046,111,783**	**152,186,204,330**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	**114,245,700,000**	**114,245,700,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a/ Ngoại tệ các loại		
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1,195,310,556	1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,520,816,419,582	1,261,142,493,064
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	2,145,126,288	1,708,331,995
Cộng	**1,522,961,545,870**	**1,262,850,825,059**

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	95,534,081,101	67,323,170,247
- Doanh thu chưa VAT	175,484,668,900	122,915,978,080
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	79,950,587,799	55,592,807,833
Công ty CP bia Hà Nội - Nghệ An (mua bia -hàng hóa)	275,724,113	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu- chiết khấu thương mại	**54,865,593,377**	**28,765,994,387**

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	1,351,044,996,607	1,149,699,996,997
Cộng	**1,351,044,996,607**	**1,149,699,996,997**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi không kì hạn	43,542,213	30308244
Lãi tiền gửi có kì hạn, tiền cho vay	1,133,210,687	926,736,578
Lãi thanh lý khoản đầu tư		
Cộng	**1,176,752,900**	**957,044,822**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền vay	10,857,534	64,508,209
Cộng	**10,857,534**	**64,508,209**

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1,416,667	303,181,818
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng Tổng công ty	61,762,469,555	59,607,118,369
Các khoản khác	438,742,651	2,447,142,528
	62,202,628,873	**62,357,442,715**

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Phạt vi phạm hành chính+ truy thu thuế	7,060,652	302,287,095
Chi phí khác	2,173,408	2,211,344,013
Chi phí khấu hao nhà máy nghi sơn+tiền thuê đất Nghi sơn	198,897,328	527,338,894
	208,131,388	**3,040,970,002**

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**39,411,418,796**	**32,926,595,005**
Chi phí công cụ , dụng cụ	385,269,138	508,804,244
Chi phí nhân viên quản lý	16,005,495,987	13,020,645,265
Tiền thuế	4,262,665,516	2,998,623,094
Khấu hao TCSĐ	1,293,325,566	947,420,527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,448,352,177	3,438,161,771
Các khoản chi phí QLDN khác	13,016,310,412	12,012,940,104
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**133,687,035,798**	**107,356,842,039**
Chi phí công cụ , dụng cụ	3,189,967,023	3,343,864,081
Chi phí bao bì luân chuyển	7,750,520,596	3,982,620,377
Chi phí nhân viên	15,935,886,236	13,434,651,605
Chi phí KHTSCĐ	438,589,792	436,845,337
Chi phí khuyến mãi+ hỗ trợ	86,956,471,473	58,864,251,643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,645,141,823	8,127,686,231
Các khoản chi phí bán hàng khác	9,770,458,855	19,166,922,765
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu,ccdc	204,112,575,237	156,701,289,934
Chi phí nhân công	57,606,972,695	45,317,713,337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,349,948,657	6,258,535,456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,645,556,097	33,634,293,317
Chi phí khác bằng tiền	103,150,073,508	87,029,682,078
Cộng	**412,865,126,194**	**328,941,514,122**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**7,112,894,143**	**4,310,405,957**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**370,136,874**	**2,152,895,202**
- Các khoản điều chỉnh tăng	**632,788,674**	**2,415,547,002**
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	122,000,000	117,000,000
+ Lỗ tính thuế không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại		
+ Các khoản tăng khác	510,788,674	2,298,547,002
- Các khoản điều chỉnh giảm	**262,651,800**	**262,651,800**
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi trái phiếu		
+ Chi phí đã nộp thuế TNDN	262,651,800	262,651,800
+ Các khoản giảm khác		
Tổng lợi nhuận tính thuế hợp nhất	**7,483,031,017**	**6,463,301,159**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**1,496,606,203**	**1,292,660,232**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,563,757,579	2,965,215,365
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1,407,599,439)	(955,456,214)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,407,599,439	955,456,214
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,156,158,140	2,009,759,151
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,424,570	11,424,570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**364**	**176**

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	63,460,495,318
		Phí bản quyền	638,526,257
		Mua hàng hóa	1,103,871,214,340
		Phí thuê kho	1,166,067,000
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Binh		Phí thuê kho+ Bốc xếp	210,716,870
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị		Khoán việc	45,000,000
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	4,597,120,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	1,308,716,250
Công ty cổ phần Bia Hà nội - Nghệ An	Bên liên quan	doanh thu hàng hóa	275,724,113

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2025 đến ngày 30/09/2025 và cả năm 2025 đã được kiểm toán

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Đoàn Thị Như Hoa	Phùng Sỹ Hữu	Vũ Đình Đức